



Người ký: Bộ Nội vụ
Email: bonoivu@moha.gov.vn
Cơ quan: Bộ Nội vụ

BỘ NỘI VỤ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 002 /2025/TT-BNV

Hà Nội, ngày 04 tháng 4 năm 2025

THÔNG TƯ

Về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2025/TT-BNV ngày 17 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chính sách, chế độ đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị

VĂN PHÒNG UBND TP HÀ NỘI

Số: 2537

Ngày: 05/04/2025

Chuyển:

Số và ký hiệu HS:

ĐƠN VỊ	CHỦ TRÌ	THAM GIA
CT N.V.Tùng		x
PCT TT L.A.Quân		
PCT N.Đ.Thọ		
PCT H.M.Cường		
CVP T.H.Kiên		x
PCVP T.V.Thiện	x	
PCVP P.A.Tuấn		
PCVP P.H.Hoàng		
P. XDGTCT		
P. VX		
P. NNTNMT		
P. TCNS		
P. NC&KTGS		
P. TH		
P. KSTTHC	x	
BAN TCD		
P. HCQT		
CTTĐT		
TTHN & NKTP		

Căn cứ Nghị định số 25/2025/NĐ-CP ngày 21 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ;

Căn cứ Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2024 (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2025) của Chính phủ về chính sách, chế độ đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang trong thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tổ chức - Biên chế;

Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2025/TT-BNV ngày 17 tháng 01 năm 2025 hướng dẫn thực hiện chính sách, chế độ đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2025/TT-BNV ngày 17 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chính sách, chế độ đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 1 như sau:

“Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn thực hiện chính sách, chế độ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động (bao gồm người làm việc trong tổ chức cơ yếu) trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị quy định tại Điều 1 Nghị định số 178/2024/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 67/2025/NĐ-CP) trong quá trình sắp xếp tổ chức bộ máy, đơn vị hành chính các cấp, tinh giản biên chế, cơ cấu lại và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trong hệ thống chính trị, gồm: cách xác định thời điểm và tiền lương tháng để tính hưởng chính sách, chế độ; cách tính hưởng chính sách đối với người nghỉ hưu trước tuổi; cách tính hưởng chính sách thôi việc

đối với cán bộ, công chức và cán bộ, công chức cấp xã; cách tính hưởng chính sách thôi việc đối với viên chức, người lao động; cách tính hưởng chính sách đối với người làm việc trong tổ chức cơ yếu và thực hiện chính sách đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ cán bộ, công chức, viên chức sau sắp xếp”.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 2 như sau:

"Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cán bộ, công chức, viên chức; cán bộ, công chức cấp xã và người lao động quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm g khoản 1 và khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 2 và người làm việc trong tổ chức cơ yếu (không bao gồm đối tượng thuộc trách nhiệm hướng dẫn của Bộ Quốc phòng và Bộ Công an quy định tại Điều 22 Nghị định số 178/2024/NĐ-CP) quy định tại điểm e khoản 1 Điều 2 Nghị định số 178/2024/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 67/2025/NĐ-CP)".

3. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 3

“a) Đối với người hưởng lương theo bảng lương do Nhà nước quy định

Tiền lương tháng hiện hưởng bao gồm: Mức tiền lương theo ngạch, bậc, cấp bậc hàm, chức vụ, chức danh, chức danh nghề nghiệp và các khoản tiền phụ cấp lương (gồm: Phụ cấp chức vụ lãnh đạo; phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề; phụ cấp ưu đãi theo nghề; phụ cấp trách nhiệm theo nghề; phụ cấp công vụ; phụ cấp công tác đảng, đoàn thể chính trị - xã hội; phụ cấp đặc thù đối với lực lượng vũ trang) và hệ số chênh lệch bảo lưu lương (nếu có) theo quy định của pháp luật về tiền lương, cụ thể:

Tiền lương tháng hiện hưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động	=	Hệ số lương theo ngạch, bậc, chức vụ, chức danh, chức danh nghề nghiệp	x	Mức lương cơ sở	+	Hệ số phụ cấp chức vụ lãnh đạo (nếu có)	x	Mức lương cơ sở	+	Mức tiền các khoản phụ cấp tính theo lương ngạch, bậc, chức vụ, chức danh, chức danh nghề nghiệp và hệ số chênh lệch bảo lưu lương (nếu có)
--	---	--	---	-----------------	---	---	---	-----------------	---	---

Tiền lương tháng hiện hưởng đối với người làm công tác cơ yếu	=	Hệ số lương theo cấp bậc hàm cơ yếu hoặc bậc lương chuyên môn kỹ thuật cơ yếu hiện hưởng	x	Mức lương cơ sở	+	Hệ số phụ cấp chức vụ lãnh đạo (nếu có)	x	Mức lương cơ sở	+	Mức tiền các khoản phụ cấp tính cấp bậc hàm cơ yếu hoặc bậc lương chuyên môn kỹ thuật cơ yếu hiện hưởng và hệ số chênh lệch bảo lưu lương (nếu có)
---	---	--	---	-----------------	---	---	---	-----------------	---	--

Mức lương cơ sở để tính tiền lương tháng hiện hưởng nêu trên là mức lương cơ sở do Chính phủ quy định tại thời điểm tháng trước liền kề tháng nghỉ việc”.

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 như sau:

“Điều 4. Cách tính hưởng chính sách đối với người nghỉ hưu trước tuổi

Cán bộ, công chức, viên chức và người lao động quy định tại Điều 2 Thông tư số 01/2025/TT-BNV (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Thông tư này) đủ điều kiện và được cơ quan có thẩm quyền quyết định cho nghỉ hưu trước tuổi so với tuổi nghỉ hưu quy định tại Phụ lục I hoặc Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 135/2020/NĐ-CP, thì được hưởng ngay lương hưu theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội mà không bị trừ tỷ lệ lương hưu do việc nghỉ hưu trước tuổi; đồng thời được hưởng trợ cấp hưu trí một lần; trợ cấp theo số năm nghỉ sớm và trợ cấp theo thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc quy định tại Điều 7, Điều 7a và Điều 7b Nghị định số 178/2024/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6, khoản 7 và khoản 8 Điều 1 Nghị định số 67/2025/NĐ-CP), cụ thể như sau:

1. Trường hợp có tuổi đời còn từ đủ 02 năm đến đủ 05 năm đến tuổi nghỉ hưu quy định tại điểm a và điểm c khoản 2 Điều 7 Nghị định số 178/2024/NĐ-CP, được hưởng 03 khoản trợ cấp sau:

a) Trợ cấp hưu trí một lần cho số tháng nghỉ sớm:

Đối với người nghỉ trong thời hạn 12 tháng đầu tiên:

Mức trợ cấp hưu trí một lần	=	Tiền lương tháng hiện hưởng quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư số 01/2025/TT-BNV (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Thông tư này)	x 1,0 x	Số tháng nghỉ sớm quy định tại khoản 3 Điều 3 Thông tư số 01/2025/TT-BNV
-----------------------------------	---	--	---------	---

Đối với người nghỉ từ tháng thứ 13 trở đi:

Mức trợ cấp hưu trí một lần	=	Tiền lương tháng hiện hưởng quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư số 01/2025/TT-BNV (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Thông tư này)	x 0,5 x	Số tháng nghỉ sớm quy định tại khoản 3 Điều 3 Thông tư số 01/2025/TT- BNV
-----------------------------------	---	--	---------	---

b) Trợ cấp cho số năm nghỉ sớm: Cứ mỗi năm nghỉ sớm (đủ 12 tháng) được hưởng 05 tháng tiền lương hiện hưởng.

Mức trợ cấp cho số năm nghỉ sớm	=	Tiền lương tháng hiện hưởng quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư số 01/2025/TT-BNV (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Thông tư này)	x 05 x	Số năm nghỉ sớm quy định tại khoản 4 Điều 3 Thông tư số 01/2025/TT-BNV
--	---	---	--------	---

c) Trợ cấp theo thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc:

Đối với những người nghỉ trước ngày Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024 có hiệu lực thi hành (trừ nữ cán bộ, công chức cấp xã) thì mức trợ cấp được tính như

sau: 20 năm đầu công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc được trợ cấp 05 tháng tiền lương hiện hưởng; đối với số năm còn lại (từ năm thứ 21 trở đi), mỗi năm được trợ cấp bằng 0,5 tháng tiền lương hiện hưởng.

Mức trợ cấp tính theo thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc	=	Tiền lương tháng hiện hưởng quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư số 01/2025/TT-BNV (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Thông tư này)	x	05 (đối với 20 năm đầu công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc)	+	0,5 x	Số năm công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc còn lại từ năm thứ 21 trở đi
---	---	--	---	---	---	-------	---

Đối với nữ cán bộ, công chức cấp xã nghỉ từ ngày 01/01/2025 trở đi và những người nghỉ từ ngày Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024 có hiệu lực thi hành thì mức trợ cấp được tính như sau: 15 năm đầu công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc được trợ cấp 04 tháng tiền lương hiện hưởng; đối với số năm còn lại (từ năm thứ 16 trở đi), mỗi năm được trợ cấp bằng 0,5 tháng tiền lương hiện hưởng.

Mức trợ cấp tính theo thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc	=	Tiền lương tháng hiện hưởng quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư số 01/2025/TT- BNV (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Thông tư này)	x	04 (đối với 15 năm đầu công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc)	+	0,5 x	Số năm công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc còn lại từ năm thứ 16 trở đi
---	---	---	---	---	---	-------	---

2. Trường hợp có tuổi đời còn trên 05 năm đến đủ 10 năm đến tuổi nghỉ hưu quy định tại điểm b khoản 2 Điều 7 Nghị định số 178/2024/NĐ-CP, được hưởng 03 khoản trợ cấp sau:

a) Trợ cấp hưu trí một lần cho số tháng nghỉ sớm:

Đối với người nghỉ trong thời hạn 12 tháng đầu tiên:

Mức trợ cấp hưu trí một lần	=	Tiền lương tháng hiện hưởng quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư số 01/2025/TT-BNV (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Thông tư này)	x 0,9 x 60 tháng
--------------------------------	---	---	------------------

Đối với người nghỉ từ tháng thứ 13 trở đi:

Mức trợ cấp hưu trí một lần	=	Tiền lương tháng hiện hưởng quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư số 01/2025/TT-BNV (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Thông tư này)	x 0,45 x 60 tháng
--------------------------------	---	---	-------------------

b) Trợ cấp cho số năm nghỉ sớm: Cứ mỗi năm nghỉ sớm (đủ 12 tháng) được hưởng 04 tháng tiền lương hiện hưởng.

Mức trợ cấp cho số năm nghỉ sớm	=	Tiền lương tháng hiện hưởng quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư số 01/2025/TT-BNV (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Thông tư này)	x 04 x	Số năm nghỉ sớm quy định tại khoản 4 Điều 3 Thông tư số 01/2025/TT- BNV
---------------------------------------	---	---	--------	--

c) Trợ cấp theo thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc:

Đối với những người nghỉ trước ngày Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024 có hiệu lực thi hành (trừ nữ cán bộ, công chức cấp xã) thì mức trợ cấp được tính như sau: 20 năm đầu công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc được trợ cấp 05 tháng tiền lương hiện hưởng; đối với số năm còn lại (từ năm thứ 21 trở đi), mỗi năm được trợ cấp bằng 0,5 tháng tiền lương hiện hưởng.

Mức trợ cấp tính theo thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc	=	Tiền lương tháng hiện hưởng quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư số 01/2025/TT- BNV (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Thông tư này)	x	05 (đối với 20 năm đầu công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc)	+	0,5 x	Số năm công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc còn lại từ năm thứ 21 trở đi
---	---	---	---	--	---	-------	---

Đối với nữ cán bộ, công chức cấp xã nghỉ từ ngày 01/01/2025 trở đi và những người nghỉ từ ngày Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024 có hiệu lực thi hành thì mức trợ cấp được tính như sau: 15 năm đầu công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc được trợ cấp 04 tháng tiền lương hiện hưởng; đối với số năm còn lại (từ năm thứ 16 trở đi), mỗi năm được trợ cấp bằng 0,5 tháng tiền lương hiện hưởng.

Mức trợ cấp tính theo thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc	=	Tiền lương tháng hiện hưởng quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư số 01/2025/TT-BNV (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Thông tư này)	x	04 (đối với 15 năm đầu công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc)	+	0,5 x	Số năm công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc còn lại từ năm thứ 16 trở đi
---	---	--	---	---	---	-------	---

3. Trường hợp có tuổi đời còn từ đủ 02 năm đến đủ 05 năm đến tuổi nghỉ hưu quy định tại Điều 7a Nghị định số 178/2024/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 7 Điều 1 Nghị định số 67/2025/NĐ-CP), được hưởng 03 khoản trợ cấp sau:

a) Trợ cấp hưu trí một lần cho số tháng nghỉ sớm:

Đối với người nghỉ trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2025



Mức trợ cấp hưu trí một lần	=	Tiền lương tháng hiện hưởng quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư số 01/2025/TT-BNV (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Thông tư này)	x 1,0 x	Số tháng nghỉ sớm quy định tại khoản 3 Điều 3 Thông tư số 01/2025/TT-BNV
-----------------------------------	---	---	---------	---

Đối với người nghỉ hưu từ tháng thứ 13 kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2025:

Mức trợ cấp hưu trí một lần	=	Tiền lương tháng hiện hưởng quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư số 01/2025/TT-BNV (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Thông tư này)	x 0,5 x	Số tháng nghỉ sớm quy định tại khoản 3 Điều 3 Thông tư số 01/2025/TT-BNV
-----------------------------------	---	---	---------	---

b) Được hưởng trợ cấp cho số năm nghỉ sớm và trợ cấp theo thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều 4 Thông tư số 01/2025/TT-BNV (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 1 Thông tư này).

4. Trường hợp có tuổi đời còn từ đủ 02 năm đến đủ 05 năm đến tuổi nghỉ hưu quy định tại Điều 7b Nghị định số 178/2024/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 67/2025/NĐ-CP), được hưởng 03 khoản trợ cấp sau:

a) Trợ cấp hưu trí một lần cho số tháng nghỉ sớm:

Mức trợ cấp hưu trí một lần	=	Tiền lương tháng hiện hưởng quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư số 01/2025/TT-BNV (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Thông tư này)	x 1,0 x	Số tháng nghỉ sớm quy định tại khoản 3 Điều 3 Thông tư số 01/2025/TT-BNV
--------------------------------------	---	---	---------	--

b) Được hưởng trợ cấp cho số năm nghỉ sớm và trợ cấp theo thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều 4 Thông tư số 01/2025/TT-BNV (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 1 Thông tư này).

5. Trường hợp có tuổi đời còn dưới 02 năm đến tuổi nghỉ hưu:

a) Đối với trường hợp quy định tại điểm d và điểm đ khoản 2 Điều 7 Nghị định số 178/2024/NĐ-CP thì được hưởng trợ cấp hưu trí một lần cho số tháng nghỉ sớm như cách tính quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 Thông tư số 01/2025/TT-BNV (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 1 Thông tư này).

b) Đối với trường hợp quy định tại Điều 7a Nghị định số 178/2024/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 7 Điều 1 Nghị định số 67/2025/NĐ-CP) thì được hưởng trợ cấp hưu trí một lần cho số tháng nghỉ sớm như cách tính quy định tại điểm a khoản 3 Điều 4 Thông tư số 01/2025/TT-BNV (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 1 Thông tư này).

c) Đối với trường hợp quy định tại Điều 7b Nghị định số 178/2024/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 67/2025/NĐ-CP) thì được hưởng trợ cấp hưu trí một lần cho số tháng nghỉ sớm như cách tính quy định tại điểm a khoản 4 Điều 4 Thông tư số 01/2025/TT-BNV (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 1 Thông tư này)."

5. Bổ sung Điều 6a như sau:

“Điều 6a. Cách tính hưởng chính sách đối với người làm việc trong tổ chức cơ yếu

Người làm việc trong tổ chức cơ yếu quy định tại Điều 2 Thông tư số 01/2025/TT-BNV (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Thông tư này) được hưởng chính sách nghỉ hưu trước tuổi và chính sách thôi việc như cách tính hưởng quy định tại Điều 4, Điều 5, Điều 6 Thông tư số 01/2025/TT-BNV (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 1 Thông tư này)."

Điều 2. Tổ chức thực hiện

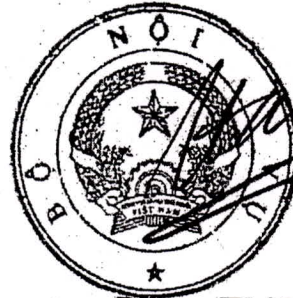
1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, đơn vị phản ánh về Bộ Nội vụ để được nghiên cứu giải quyết./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương và các tổ chức chính trị - xã hội;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Công báo, Cổng Thông tin điện tử của Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử của Bộ Nội vụ;
- Các đơn vị thuộc Bộ Nội vụ;
- Lưu: VT, TCBC (5).

BỘ TRƯỞNG



Phạm Thị Thanh Trà

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

SAO Y

Số: 34 / SY-VP

Hải Phòng, ngày 09 tháng 4 năm 2025

Nơi nhận:

- CT, các PCT UBND TP;
- Ban TC TU;
- Các Sở, Ban, ngành TP;
- UBND các Q, H;
- Các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND TP;
- CVP, PCVP T. V. Thiện;
- Lưu VT, KSTTHC2;

**TL. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG**



Trần Văn Thiện